



# Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 theo từng Unit sách Global Success + bài tập

## 1. Tổng quan chương trình tiếng Anh lớp 7 Global Success

Chương trình tiếng Anh lớp 7 Global Success gồm 12 unit. Tổng quan các chủ đề từ vựng và ngữ pháp trong năm học này được thể hiện qua bảng sau:

Unit	Chủ đề từ vựng	Kiến thức ngữ pháp
Unit 1	My hobbies	<ul style="list-style-type: none"><li>• Thì hiện tại đơn</li></ul>
Unit 2	Healthy Living	<ul style="list-style-type: none"><li>• Câu đơn</li></ul>
Unit 3	Community service	<ul style="list-style-type: none"><li>• Thì quá khứ đơn</li></ul>
Unit 4	Music and arts	<ul style="list-style-type: none"><li>• Cấu trúc câu so sánh với “like, (not) as...as, different from”</li></ul>
Unit 5	Food and drink	<ul style="list-style-type: none"><li>• Lượng từ “some, a lot of, lots of”</li></ul>
Unit 6	A visit to a school	<ul style="list-style-type: none"><li>• Giới từ chỉ thời gian và địa điểm</li></ul>
Unit 7	Traffic	<ul style="list-style-type: none"><li>• Đại từ “it” chỉ khoảng cách</li><li>• Cấu trúc câu với “Should/ Shouldn’t”</li></ul>
Unit 8	Films	<ul style="list-style-type: none"><li>• Từ nối “although, though, however”</li></ul>
Unit 9	Festivals around the World	<ul style="list-style-type: none"><li>• Câu hỏi “yes/ no”</li></ul>
Unit 10	Energy Sources	<ul style="list-style-type: none"><li>• Thì hiện tại tiếp diễn</li></ul>
Unit 11	Travelling in the future	<ul style="list-style-type: none"><li>• Thì tương lai đơn</li><li>• Đại từ sở hữu</li></ul>
Unit 12	English-speaking countries	<ul style="list-style-type: none"><li>• Mạo từ “a, an, the”</li></ul>

*Nội dung chương trình tiếng Anh lớp 7 SGK Global Success*



## 2. Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 học kì 1

### 2.1. Unit 1: Thì hiện tại đơn

Mở đầu chương trình học tiếng Anh lớp 7, bạn sẽ được tìm hiểu về [thì hiện tại đơn](#) (Simple Present Tense) trong Unit 1. Đây là thì cơ bản nhất trong tiếng Anh, thường được sử dụng để:

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả một sự thật hiển nhiên.	The Earth <b>revolves</b> around the Sun. <i>Trái đất quay quanh mặt trời.</i>
Diễn tả một sự việc, thói quen, hành động thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	I <b>wake up</b> at 6 a.m. every day. <i>Tôi thức dậy vào lúc 6 giờ sáng mỗi ngày.</i>
Diễn tả một sự việc được lên kế hoạch trước.	Our meeting <b>starts</b> at 2 p.m. next Monday. <i>Buổi họp của chúng tôi bắt đầu vào lúc 2 giờ chiều thứ Hai tuần sau.</i>

*Cách dùng thì hiện tại đơn tiếng Anh lớp 7*

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ "to be" và động từ thường:

Thể	Cấu trúc với động từ "to be"	Cấu trúc với động từ thường
<b>Khẳng định</b>	S + am/ is/ are + N/ Adj	S + V(s/es) + O
<b>Phủ định</b>	S + am/ is/ are + not + N/ Adj	S + do/ does + not + V-inf + O



<b>Nghi vấn</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Am/Is/Are + (not) + S + N/ Adj?</li><li>• Wh-question word + am/is/are + S + ...?</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Do/Does + (not) + S + V-inf + O?</li><li>• Wh-question word + do/does + S + V + ...?</li></ul>
-----------------	---	--

Cấu trúc thì hiện tại đơn

### Chú thích:

- S (Subject): Chủ ngữ
- N (Noun): Danh từ
- Adj (Adjective): Tính từ
- V-inf (Verb infinitive): Động từ nguyên mẫu
- O (Object): Tân ngữ

Thì hiện tại đơn thường được nhận biết bởi các trạng từ chỉ tần suất như: always, usually, often, frequently, sometimes, seldom, rarely, never, generally, every day/ week/ month/ year, once/ twice/ three times, a day/ a week/ a month/ a year,...

## 2.2. Unit 2: Câu đơn

Câu đơn (Simple Sentence) là kiểu câu đơn giản với 1 mệnh đề độc lập, dùng để diễn tả một ý kiến rõ ràng và ngắn gọn. Thành phần của câu đơn bao gồm một chủ ngữ và một vị ngữ. Thành phần của vị ngữ ở đây có thể chỉ là một nội động từ, ngoại động từ đi kèm tân ngữ, hoặc cụm “to be” đi với tính từ. Một số trường hợp cũng sẽ có thêm trạng từ bổ nghĩa cho động từ, hoặc từ/ cụm từ chỉ thời gian, nơi chốn.

Cấu trúc tổng quát của câu đơn như sau:

Mẫu câu	Ví dụ
S + V	The dog barks. <i>Chó sủa</i>
S + V + O	She buys a new shirt.



	<i>Cô ấy mua một chiếc áo mới.</i>
S + V + O + Adv	They completed the project successfully. <i>Họ đã hoàn thiện dự án một cách thành công.</i>
S + to be + Adj	The weather is sunny today. <i>Trời hôm nay rất nắng</i>
S + V + Adv	She sings beautifully. <i>Cô ấy hát rất hay.</i>

*Cấu trúc câu đơn*

**Chú thích:**

- Adv (Adverb): Trạng từ

## 2.3. Unit 3: Thì quá khứ đơn

[Thì quá khứ đơn \(Past Simple Tense\)](#) dùng để diễn tả một hành động đã bắt đầu và kết thúc tại thời điểm cụ thể trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại.

Trong thì quá khứ đơn, người ta thường dùng cách diễn đạt thời gian cụ thể như: yesterday, last week/ month/ year, in the past, this morning/ afternoon, time + ago,...

**Ví dụ:**

- Yesterday, I **finished** reading the book 'To Kill a Mockingbird' at 10 PM.

*Hôm qua, tôi đã đọc xong cuốn sách 'To Kill a Mockingbird' vào lúc 10 giờ tối."*



- Neil Armstrong **walked** on the moon for the first time on July 20, 1969.

*Neil Armstrong đặt chân lên mặt trăng lần đầu tiên vào ngày 20 tháng 7 năm 1969.*

Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ “to be” và động từ thường:

Kiểu câu	Với động từ to be	Với động từ thường
Khẳng định	S + was/ were + N/ adj	S + Ved/2 + O
Phủ định	S + was/ were + not + N/ adj	S + did not + V-inf + O
Nghi vấn	Was/ Were + S + N/ adj?	Did + S + V-inf + O ?

*Cấu trúc của thì quá khứ đơn*

**Chú thích:**

- Ved/2: Dạng quá khứ đơn của động từ

## 2.4. Unit 4: Câu so sánh dùng “like”, “(not) as ... as”, “different from”

Chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 tiếp theo mà bạn được học trong học kì này là các dạng so sánh với “like”, “(not) as ... as”, “different from”. Cụ thể cách dùng của từng dạng được thể hiện trong bảng sau:

Dạng so sánh	Cấu trúc	Ý nghĩa và vai trò	Ví dụ
as...as	S + V + as + Adj/Adv + as + O	Cũng như, giống như (so sánh 2 người/ vật có cùng đặc điểm,	This book is <b>as interesting as</b> the one I read last



		tính chất)	week. <i>Cuốn sách này cũng thú vị như cuốn sách tôi đọc tuần trước vậy.</i>
not as...as	S + V + not + as + Adj/Adv + as + O	Không bằng, không giống (So sánh đặc điểm của người/ vật này không bằng của người/ vật khác)	He is <b>not as tall as</b> his brother. <i>Anh ấy không cao bằng anh trai của mình.</i>
like	S + be + like + O	Giống, giống như, tương tự (diễn tả đặc điểm, tính chất tương đồng giữa 2 đối tượng)	She sings <b>like</b> a professional singer. <i>Cô ấy hát như một ca sĩ chuyên nghiệp.</i>
different from	S + be + different from + O	Khác với (diễn tả sự khác nhau về đặc điểm, tính chất của 2 đối tượng)	The weather here is <b>different from</b> the weather in my hometown. <i>Thời tiết ở đây khác với thời tiết ở quê tôi.</i>

*Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 về cấu trúc câu so sánh trong tiếng Anh*

## 2.5. Unit 5: Lượng từ “some”, “a lot of/ lots of”

Lượng từ (Quantities) là những từ/ cụm từ dùng để mô tả số lượng của một nhóm người/ vật. Trong tiếng Anh có một số lượng từ được sử dụng khá phổ biến như: a lot of/ lots of, few, a few, much, many, some, little,...



Trong chương trình ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 này, bạn sẽ được học các lượng từ “some” và “a lot of/ lots of”. Đây đều là những lượng từ thường dùng trong câu khẳng định, có thể đi kèm với một danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

Lượng từ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
Some	Một ít, một vài, một chút	<ul style="list-style-type: none"><li>She bought <b>some</b> apples to make a pie. <i>Cô ấy đã mua một vài quả táo để làm bánh.</i></li><li>She needs <b>some</b> water to make tea. <i>Cô ấy cần một ít nước để pha trà.</i></li></ul>
A lot of/ lots of	Nhiều	<ul style="list-style-type: none"><li>My elder sister has <b>a lot of/ lots of</b> books. <i>Chị gái của tôi có rất nhiều sách.</i></li><li>My elder sister has <b>a lot of/ lots of</b> knowledge thanks to the daily books she reads. <i>Chị tôi có rất nhiều kiến thức nhờ những cuốn sách chị đọc hàng ngày.</i></li></ul>

Lượng từ trong chương trình tiếng Anh lớp 7

## 2.6. Unit 6: Giới từ chỉ thời gian và địa điểm “in, on, at”

Giới từ có vai trò liên kết một danh từ/ đại từ với các thành phần khác trong câu. Các giới từ được sử dụng nhiều trong tiếng Anh có thể kể đến: *at, in, on, above, across, after, ago, below, behind, over, from,...* Tuy nhiên, chương trình ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 chủ yếu sẽ tập trung vào 3 giới từ “at/ on/ in”, vừa chỉ thời gian vừa chỉ địa điểm.

### 2.6.1. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
At	Dùng với một khoảng thời gian xác định trong ngày	<ul style="list-style-type: none"><li>● <b>At</b> 9am</li><li>● <b>At</b> 7 o'clock</li></ul>
		<ul style="list-style-type: none"><li>● <b>At</b> noon</li><li>● <b>At</b> midday</li></ul>



		<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>At night</b></li> <li>● <b>At midnight</b></li> </ul>
	Dùng với một mốc thời gian chung chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>At the end of January</b></li> <li>● <b>At the beginning of the month/ year</b></li> </ul>
	Dùng với các lễ hội hoặc sự kiện nói chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>At the weekend</b></li> <li>● <b>At the party</b></li> <li>● <b>At the meeting</b></li> <li>● <b>At Christmas</b></li> <li>● <b>At Tet</b></li> <li>● <b>At Easter</b></li> </ul>
	Dùng với các bữa ăn	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>At breakfast</b></li> <li>● <b>At lunch</b></li> <li>● <b>At dinner</b></li> </ul>
On	Dùng với một ngày trong tuần hoặc một buổi trong một ngày cụ thể	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>On Monday/ Tuesday/ Wednesday,...</b></li> <li>● <b>On Monday morning/ afternoon/ night</b></li> </ul>
	Dùng với một ngày đặc biệt, ngày lễ cụ thể nào đó	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>On Christmas Day</b></li> <li>● <b>On Independence Day</b></li> <li>● <b>On Halloween Day</b></li> </ul>
In	Dùng với các tháng/ mùa trong năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>In January/ February,...</b></li> <li>● <b>In spring/ summer/ autumn/ winter</b></li> </ul>
	Dùng với một năm cụ thể	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>In 2024</b></li> </ul>
	Dùng với các buổi trong ngày	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>In the morning/ afternoon/ evening</b></li> </ul>
	Dùng với một kỳ nghỉ nào đó chung chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>● <b>In the summer holiday</b></li> <li>● <b>In my/ his/ her holiday</b></li> </ul>

Cách dùng giới từ “at/ on/ in” chỉ thời gian





### 2.6.2. Giới từ chỉ địa điểm

Giới từ	Nghĩa tiếng Việt	Cách dùng	Ví dụ
At	Tại	Chỉ một địa điểm/ vị trí cụ thể như địa điểm làm việc, địa điểm công cộng, địa điểm học tập, địa điểm tổ chức sự kiện,...	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>At</b> home</li><li>• <b>At</b> school</li><li>• <b>At</b> university/ college</li><li>• <b>At</b> the office</li><li>• <b>At</b> the restaurant</li><li>• <b>At</b> the party</li></ul>
On	Trên	Chỉ vị trí ở trên một bề mặt phẳng hoặc một địa điểm có thể xác định, định vị được	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>On</b> the table/ bookshelf</li><li>• <b>On</b> the train/ bus/ taxi</li><li>• <b>On</b> the TV/ radio</li><li>• <b>On</b> the beach/ lake/ island</li></ul>
In	Trong	Chỉ vị trí trong một không gian kín, địa điểm được giới hạn bởi một ranh giới rõ ràng	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>In</b> the box</li><li>• <b>In</b> the class</li><li>• <b>In</b> Vietnam/ Japan/ China</li><li>• <b>In</b> Asia/ Europe</li><li>• <b>In</b> the countryside/ city</li></ul>

Cách dùng giới từ “at/ on/ in” chỉ địa điểm

## 3. Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 học kì 2

Nội dung kiến thức ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 học kì 2 (từ Unit 7 đến Unit 12) chủ yếu tập trung vào thì hiện tại tiếp diễn, thì tương lai đơn, cấu trúc câu khuyên bảo, câu chỉ khoảng cách, câu hỏi “Yes/No” và mạo từ.



## 3.1. Unit 7: Chỉ khoảng cách với “it”; Cách dùng “Should/ Shouldn’t”

Trong Unit 7, có 2 chủ điểm ngữ pháp mà bạn cần quan tâm là mẫu câu chỉ khoảng cách bắt đầu bằng đại từ “It” và mẫu câu khuyên bảo, đề nghị với “should/ shouldn’t”.

### 3.1.1. Đại từ “it” chỉ khoảng cách

Với chủ đề Traffic (*Giao thông*), bạn sẽ được học cách nói về khoảng cách giữa hai địa điểm, diễn đạt từ vị trí A đến vị trí B cách nhau bao xa. Cấu trúc này bắt đầu với chủ ngữ giả “It”:

**It is + (about) + khoảng cách + from A + to B**

Ví dụ:

- It is about 160 kilometers from Hanoi to Hai Phong.

*Khoảng cách từ Hà Nội đến Hải Phòng là khoảng 160km.*

- It is 500m from the train station to the location we are standing at.

*Từ nhà ga xe lửa đến vị trí chúng tôi đang đứng là 500m.*

### 3.1.2. Cấu trúc “Should/ Shouldn’t”

“Should/ Shouldn’t” là động từ khuyết thiếu, thường dùng để đưa ra lời khuyên ai đó nên hoặc không nên làm gì.

Cấu trúc:

**S + should/ shouldn’t + V-inf**

Ví dụ:

- You **should** drink 8 cups of water every day to stay hydrated.

*Bạn nên uống 8 cốc nước mỗi ngày để cơ thể luôn được cung cấp đủ nước.*



- You **shouldn't** stay up too late at night because this can cause your skin to age faster.

*Bạn không nên thức quá khuya vì điều này có thể khiến da của bạn lão hóa nhanh hơn.*

### 3.2. Unit 8: Từ nối “Although/ Though”, “However”

3 từ nối chỉ mối quan hệ tương phản mà bạn được học trong năm học này là “Although/ Though”, “However”. Cụ thể:

Từ nối	Ý nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
Although / Though	Dù, mặc dù, mặc cho	Đứng trước 1 mệnh đề để liên kết 2 ý kiến trái ngược nhau trong cùng một câu.	<b>Although/ Though</b> it was raining, they decided to go for a walk. <i>Mặc dù trời đang mưa, họ vẫn quyết định đi bộ.</i>  They decided to go for a walk <b>although/ though</b> it was raining. <i>Họ quyết định đi bộ mặc cho trời đang mưa.</i>
However	Tuy nhiên, thế nhưng	Dùng để nhấn mạnh sự tương phản của 2 ý kiến trong 2 câu. Lưu ý sau “However” phải có dấu phẩy “,”.	They wanted to continue their journey. <b>However</b> , the heavy rain made it impossible. <i>Họ muốn tiếp tục cuộc hành trình. Tuy nhiên, cơn mưa lớn khiến điều này là không thể.</i>

Cách dùng từ “although/ though”, “however”



### 3.3. Unit 9: Câu hỏi "Yes/ No"

Trong Unit 9, bạn sẽ được ôn tập về mẫu câu hỏi và trả lời dạng "Yes/ No question". Đây là kiểu câu nghi vấn rất quen thuộc trong tiếng Anh, được dùng để xác nhận một ý kiến/ nhận định nào đó có đúng hay không.

\*Lưu ý: Câu hỏi "Yes/ No" có thể bắt đầu với một trợ động từ (to be, do, have) hoặc một động từ khuyết thiếu.

**Cấu trúc câu hỏi "Yes/ No" và câu trả lời:**

Câu hỏi	Câu trả lời	Ví dụ
Am/ Is/ Are + S + N/ Adj?	<ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + am/ is/ are.</li><li>• No, S + am not/ isn't/ aren't.</li></ul>	<b>Are you happy?</b> <i>Bạn có vui không?</i>  Yes, I am. <i>Có, tôi vui lắm.</i>
Do/ Does/ Did + S + V?	<ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + do/does/did.</li><li>• No S + don't/ doesn't/ didn't.</li></ul>	<b>Did we learn this lesson last year?</b> <i>Năm ngoái chúng ta đã học bài này chưa?</i>  Yes, we did. <i>Chúng ta đã học rồi.</i>
Can/ Will/... + S + V?	<ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + can/will/...</li><li>• No, S + can't/ won't/...</li></ul>	<b>Can you eat all that cake?</b> <i>Bạn có thể ăn hết số bánh đó không?</i>  No, I can't. <i>Không, tôi không thể.</i>

*Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 về mẫu câu hỏi và trả lời "Yes/ No"*



### 3.4. Unit 10: Thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense) là một thì của động từ tiếp theo có trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 sách Global Success. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng trong các trường hợp:

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả một sự việc, hành động xảy ra ngay tại thời điểm nói	I <b>am typing</b> a message to my mom right now. <i>Bây giờ tôi đang nhắn tin cho mẹ tôi.</i>
Diễn tả một sự việc, hành động chung chung đang xảy ra (nhưng không nhất thiết phải ở thời điểm nói)	I <b>am looking</b> for a new job. <i>Tôi đang tìm kiếm một công việc mới.</i>
Diễn tả một sự việc, hành động sắp sửa xảy ra, đã được lên lịch sẵn	I <b>am meeting</b> my friend for lunch tomorrow. <i>Tôi sẽ gặp bạn tôi vào bữa trưa ngày mai.</i>
Diễn tả một sự việc, hành động lặp đi lặp lại khiến người nói khó chịu, thường đi kèm với trạng từ chỉ tần suất (always, continually,...)	My neighbor <b>is always playing</b> loud music late at night. <i>Hàng xóm của tôi luôn luôn bật nhạc ầm ĩ vào buổi tối muộn.</i>

*Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn*

Công thức cơ bản của thì hiện tại tiếp diễn là:

Kiểu câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + am/ is/ are + V-ing	I <b>am studying</b> English at school. <i>Tôi đang học tiếng Anh ở trường.</i>



Phủ định	S + am not/ isn't/ aren't + V-ing	It <b>isn't raining</b> right now. <i>Bây giờ trời đang không mưa.</i>
Nghi vấn	Am/ Is/ Are + S + V-ing?	<b>Are</b> your students <b>taking</b> their lessons seriously? <i>Học sinh của bạn có đang nghiêm túc học bài không?</i>

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn

Trong câu nói sử dụng thì hiện tại tiếp diễn thường sẽ xuất hiện các trạng từ chỉ thời gian hoặc những câu yêu cầu, mệnh lệnh như:

Trạng từ/ câu mệnh lệnh	Ý nghĩa
Now	Bây giờ
Right now	Ngay bây giờ, ngay lúc này
At the moment	Ngay bây giờ, ngay khoảnh khắc này
At present	Hiện tại
Look!	Nhìn kia, Nhìn xem
Listen!	Nghe xem
Keep silent!	Giữ im lặng nào!

### 3.5. Unit 11: Thì tương lai đơn, đại từ sở hữu

Trong Unit 11 này, bạn sẽ được học thêm về [thì tương lai đơn \(Simple Future Tense\)](#). Thì tương lai đơn được dùng để:

Cách dùng	Ví dụ
Nói về những hoạt động sẽ xảy ra trong tương lai.	I <b>will go</b> to the supermarket after work. <i>Tôi sẽ đến siêu thị sau giờ làm việc.</i>



Đưa ra một sự đoán mà không có cơ sở chắc chắn.	I think it <b>will rain</b> tomorrow. <i>Tôi nghĩ trời sẽ mưa vào ngày mai đấy.</i>

Cách dùng của thì tương lai đơn trong chương trình học tiếng Anh lớp 7

Cấu trúc thì tương lai đơn:

Thể	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + will + V-inf	I <b>will finish</b> my homework tonight. <i>Tôi sẽ hoàn thành bài tập về nhà tối nay.</i>
Phủ định	S + will not/ won't + V-inf	She <b>will not go</b> to the party tomorrow. <i>Cô ấy không sẽ đi đến bữa tiệc ngày mai.</i>
Nghi vấn	Will + S + V-inf?	<b>Will you visit</b> your grandparents next week? <i>Bạn có đến thăm ông bà vào tuần tới không?</i>

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 thì tương lai đơn

### 3.6. Unit 12: Mạo từ “a/ an/ the”

Nội dung cuối cùng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 theo chương trình SGK Global Success là cách dùng mạo từ “a/ an/ the”.

**Cách dùng mạo từ không xác định “a/ an”:**



Mạo từ	Cách dùng	Ví dụ
a	Đứng trước một danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm.	<ul style="list-style-type: none"><li>• a car</li><li>• a book</li><li>• a t-shirt</li><li>• a chair</li></ul>
an	Đứng trước một danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng nguyên âm (a,e,i,o,u).	<ul style="list-style-type: none"><li>• an eye</li><li>• an apple</li><li>• an octopus</li><li>• an innovation</li></ul>

Ngữ pháp tiếng Anh lớp 7 - cách dùng mạo từ “a/ an”

Cách dùng mạo từ xác định “the”:

Cách dùng	Ví dụ
Đứng trước danh từ chỉ một đối tượng/ nhóm đối tượng cụ thể	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>The</b> book is on the table. <i>Cuốn sách ở trên bàn.</i></li><li>• <b>The</b> students are in class. <i>Những học sinh đang ở trong lớp</i></li></ul>
Đứng trước tính từ/ trạng từ so sánh nhất	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>The</b> largest (lớn nhất)</li><li>• <b>The</b> highest (cao nhất)</li><li>• <b>The</b> hardest (khó nhất)</li></ul>
Đứng trước tên một khu vực nào đó hoặc trước tên một tiểu bang, tỉnh, thành phố	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>The</b> USA</li><li>• <b>The</b> Europe</li><li>• <b>The</b> New York</li></ul>
Đứng trước tên của một địa danh có chứa danh từ chung (cầu, tháp, sông, đảo,...)	<ul style="list-style-type: none"><li>• <b>The</b> Tower Bridge</li><li>• <b>The</b> Eiffel Tower</li><li>• <b>The</b> Red River</li></ul>

Cách dùng mạo từ “the”